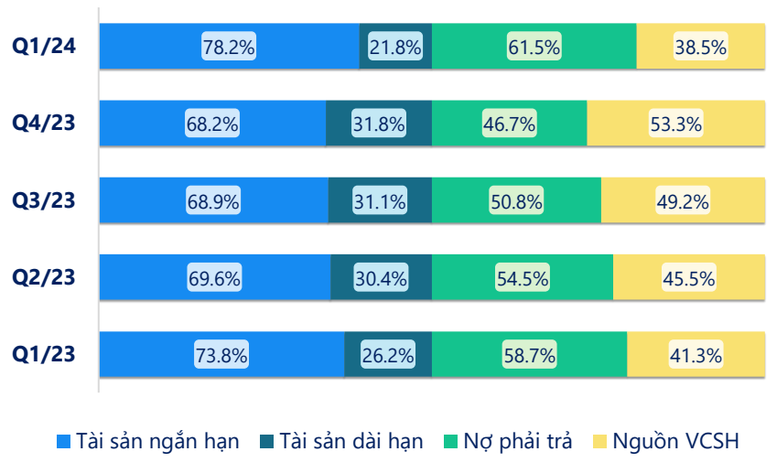
FireAnt

CTCP Thanh Hoa - Sông Đà (HNX: THS)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,300
SL cổ phiếu LH	2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	27
P/E	11.4
EPS	874

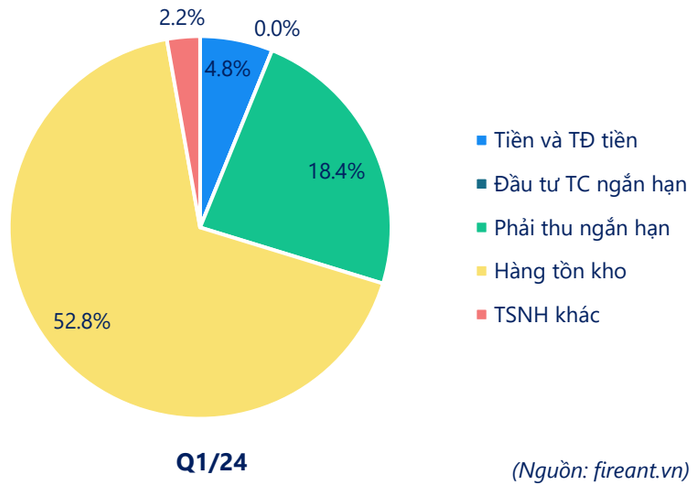
	YTD	1T	3T	6T
THS	0.0%	-10.7%	0.0%	-17.4%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



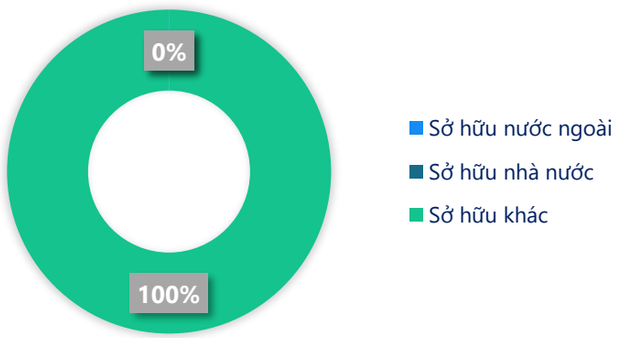
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



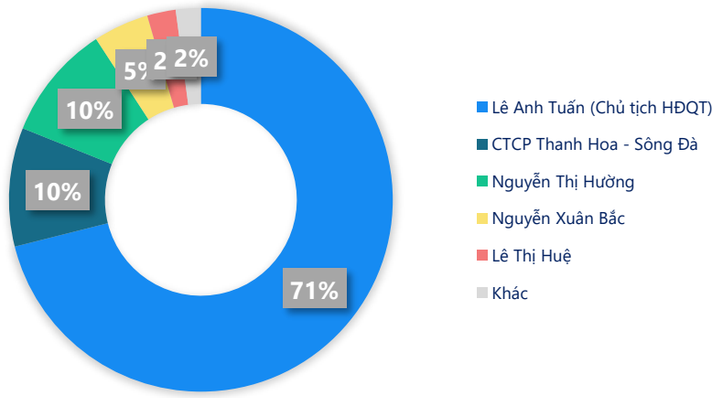
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



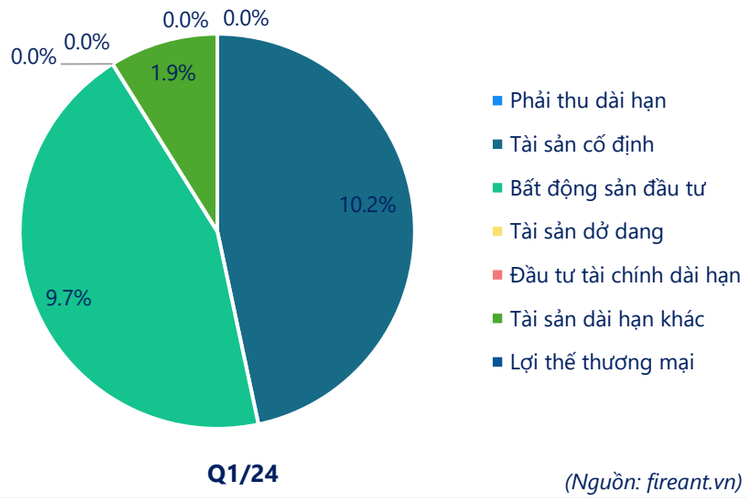
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

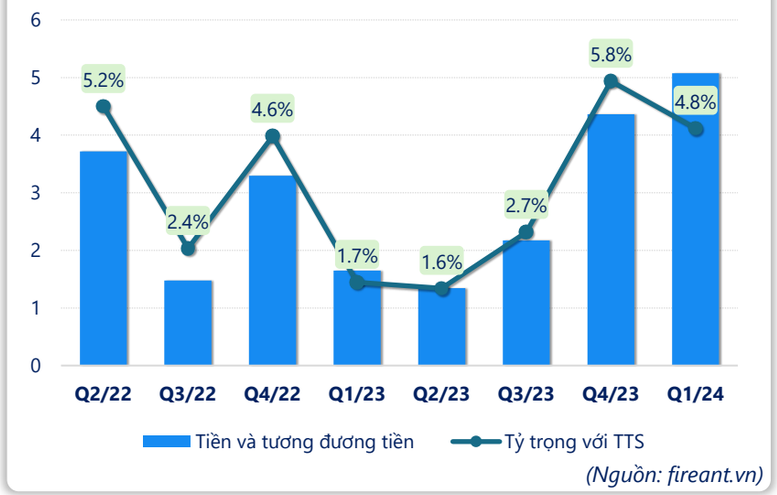


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

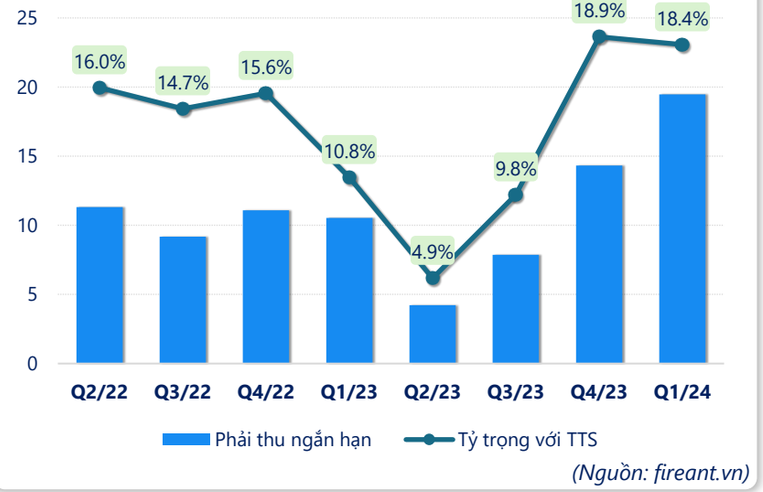
CTCP Thanh Hoa - Sông Đà (HNX: THS)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



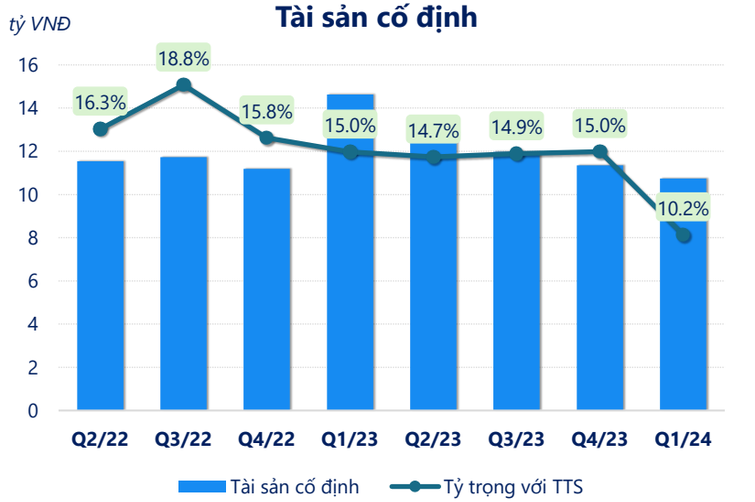
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



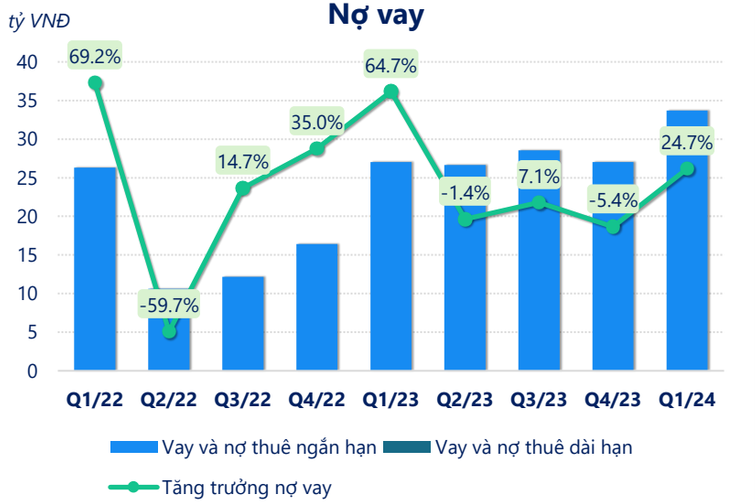
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



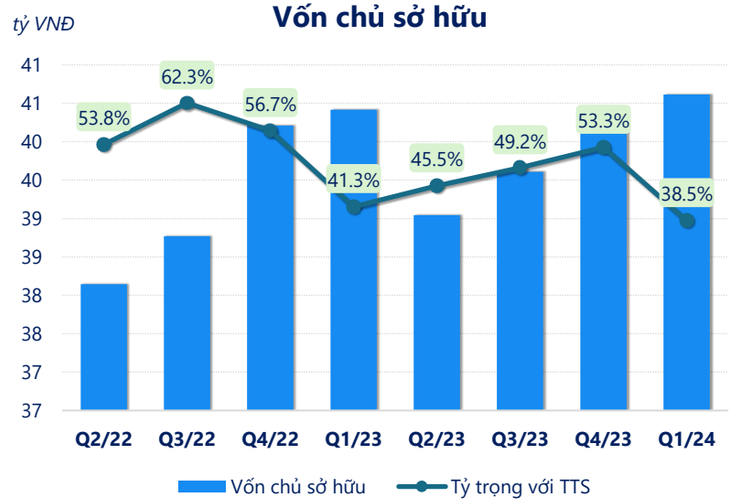
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

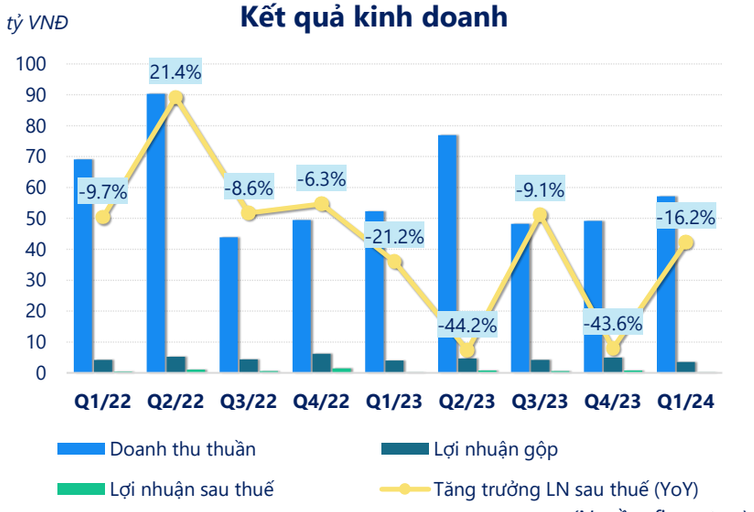


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

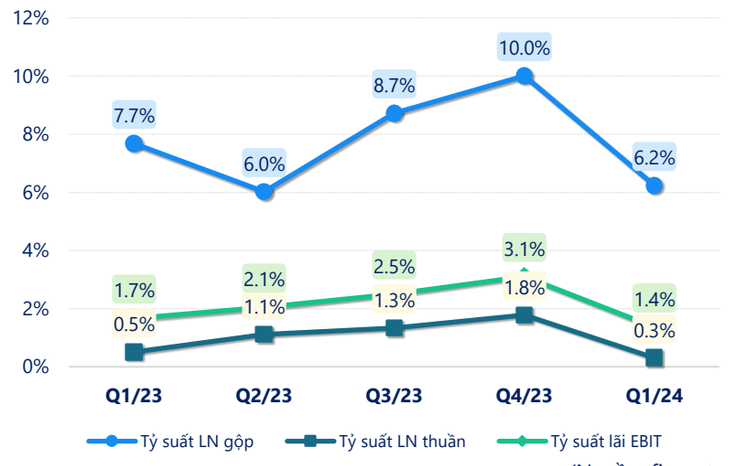
CTCP Thanh Hoa - Sông Đà (HNX: THS)

Kết quả kinh doanh



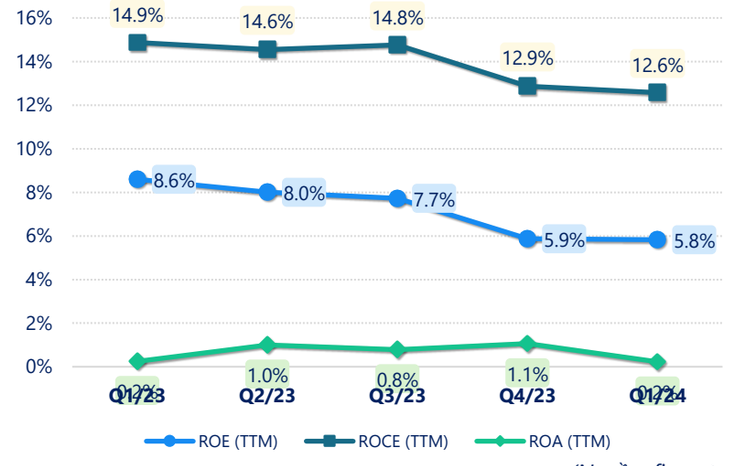
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



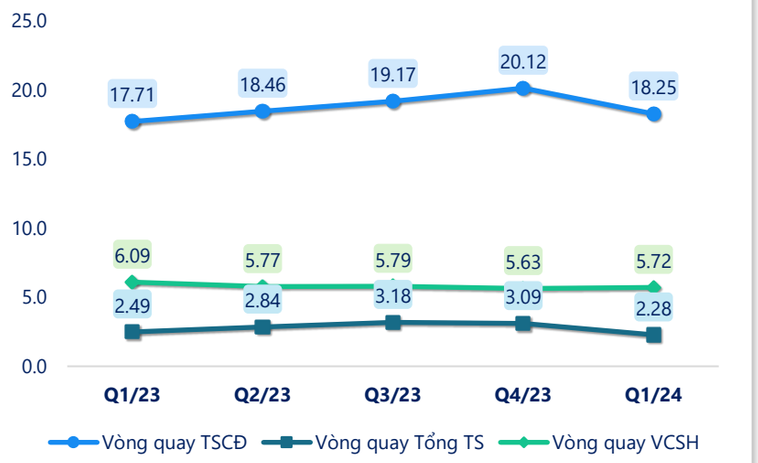
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



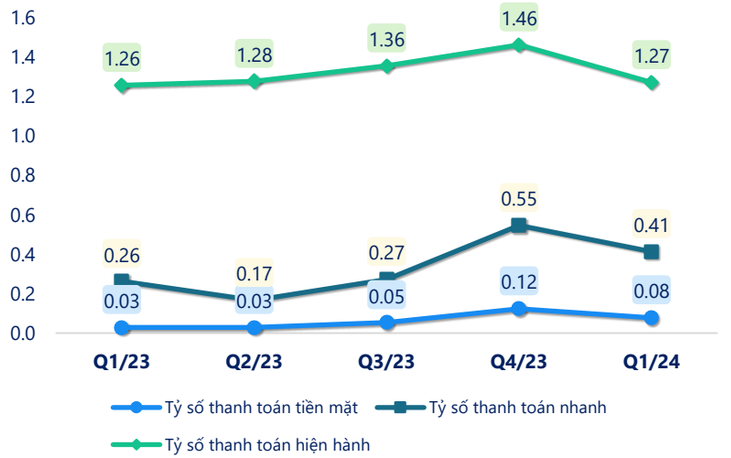
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



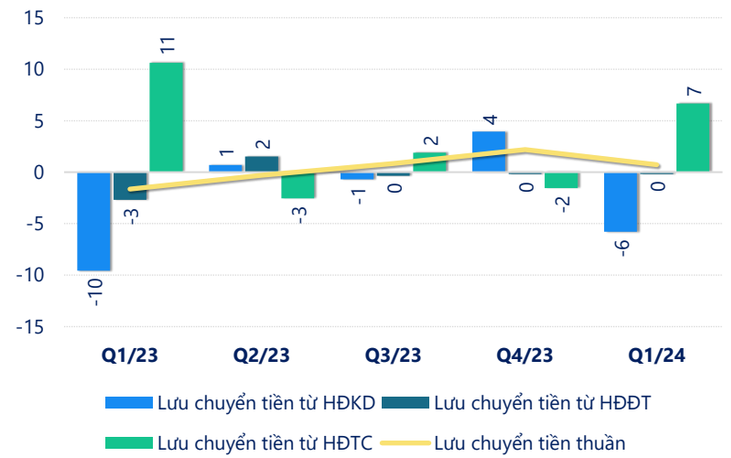
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thanh Hoa - Sông Đà (HNX: THS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**106**	**75.7**	**39.4%**
Tài sản ngắn hạn	82.6	51.7	59.7%
Tiền và tương đương tiền	5.07	4.36	16.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.5	14.1	38.2%
Hàng tồn kho	55.7	32.6	70.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.30	0.63	266%
Tài sản dài hạn	**23.0**	**24.0**	**-4.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.7	11.4	-5.4%
Bất động sản đầu tư	10.2	10.4	-1.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.05**	**2.30**	**-11.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	65.0	35.3	83.8%
Nợ ngắn hạn	**65.0**	**35.3**	**83.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.7	27.0	24.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.3	7.41	309%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**40.6**	**40.4**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**40.6**	**40.4**	**0.6%**
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	52.4	76.9	48.2	49.2	57.1
Giá vốn hàng bán	48.3	72.3	44.0	44.3	53.6
Lợi nhuận gộp	4.02	4.63	4.21	4.93	3.56
Doanh thu HĐTC	0.06	0.03	0.26	0.20	0.17
Chi phí TC	0.57	0.59	0.50	0.54	0.49
Chi phí lãi vay	0.57	0.59	0.50	0.54	0.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.10	2.23	1.99	2.50	2.04
Chi phí QLDN	1.14	0.98	1.34	1.21	1.03
LN thuần từ HĐKD	0.26	0.85	0.64	0.88	0.17
Lợi nhuận khác	0.04	0.13	0.06	0.11	0.12
LN trước thuế	0.31	0.98	0.71	0.98	0.29
Lợi nhuận sau thuế	0.24	0.79	0.56	0.78	0.23
LNST của CĐ cty mẹ	0.24	0.79	0.56	0.78	0.23

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.57	0.70	-0.71	3.93	-5.78
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.69	1.52	-0.35	-0.20	-0.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.6	-2.53	1.89	-1.54	6.67
Tiền đầu kỳ	3.29	1.65	1.34	2.17	4.36
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.64**	**-0.31**	**0.83**	**2.19**	**0.71**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.65	1.34	2.17	4.36	5.07

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic